

Số: 1509/QĐ/TCM Hải Phòng, ngày 9 tháng 9 năm 1993

QUYẾT ĐỊNH

Tạm thời về phí kiểm nghiệm được
phẩm.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Căn cứ Quyết định số 45/HĐBT ngày 24/4/89 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về thu một phần viện phí;
- Căn cứ quyết định số 276/CT ngày 28/7/92 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng) về việc thống nhất quản lý các loại phí, lệ phí;
- Căn cứ công văn số 125/VNM-KH ngày 29/4/92 của Viện Kiểm nghiệm quy định mức thu lệ phí;
- Xét tờ trình số 07/CV-KNDP ngày 24/7/93 của Trạm kiểm nghiệm được phẩm và ý kiến đề nghị của Sở Y tế và Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. - Quy định tạm thời mức thu phí dịch vụ kiểm nghiệm được phẩm của Trạm kiểm nghiệm được phẩm thuộc Sở Y tế Hải Phòng có bảng giá kèm theo.

Điều 2. - Trạm kiểm nghiệm được phẩm thuộc Sở Y tế Hải Phòng có nhiệm vụ:

- Đăng ký với Cục thuế thành phố về việc thu phí kiểm nghiệm này; - dùng hóa đơn thu phí do Cục thuế ấn hành theo quyết định số 276/CT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) và thông tư số 48 của Bộ Tài chính quy định.

- Thực hiện việc quản lý và sử dụng phí kiểm nghiệm này theo các quy định tại các quyết định số 45/HĐBT ngày 24/4/89 và 276/CT ngày 28/7/92 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) đã ban hành.

Điều 3. - Quyết định này có hiệu lực từ ngày 13/9/1993.

Các ông bà Chánh Văn phòng UBND thành phố, Giám đốc Sở Tài
tế, Tài chính, Cục thuế và Trạm kiểm nghiệm được phẩm Hải
Phong, các đối tượng phải kiểm nghiệm được phẩm căn cứ quyết
định thi hành ./.

Nơi nhận:

- Như điều 3,
- CV: TCTN, VX,
- Lưu VP.

T/M UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG



PHÓ CHỦ TỊCH
ĐỖ GIA PHẠCH

BẢNG GIÁ KIỂM NGHIỆM THUỐC VÀ DỤNG CỤ
(Ban hành theo QĐ số 1509/TCTN, ngày 9/9/93 của
UBND thành phố Hải Phòng)



Tự	Thử nghiệm	Mức giá (đ)
(1)	(2)	(3)
1.	Sao phiếu trả lời tiêu bản hoặc hành chính phí	3000 /
2.	Nhận xét bên ngoài bằng cảm quan (mùi, vị, màu sắc, hình dáng, đóng gói, nhãn....)	2500 /
3.	Thử vật lí thuốc tiêm và thuốc nước:	3000 /
	- Thử tích	6000 /
	- Độ lắng cặn	5000 /
	- Cặn sau khi bay hơi	5000 /
	- Soi mẫu thuốc tiêm	5000 /
	- Soi mẫu thuốc nước - độ trong	5000 /
4.	Thử thuốc viên và thuốc bột:	5000 /
	- Chênh lệch khối lượng	2500-5000 /
	- Độ chắc	7200 /
	- Độ tan rã (trong nước)	12000 /
	(trong đường ruột)	
5.	Thử thuốc mỡ:	12000 /
	- Khối lượng trung bình của ống hộp	3000 /
	- Độ đồng đều	
6k	Định tính:	3000 /
	- Đơn giản; mỗi phản ứng	18000 /
	- Phức tạp, chiết làm độ chảy	
	- Thử chất vô cơ mất nhãn	
	- Thử chất hữu cơ mất nhãn	30000 /
	- Ghi phổ tử ngoại toàn bộ	3000 /
	- Kích thước, cảm quan, mùi, màu, mốc mốc	120000 /
	- Kiểm nghiệm mẫu cao thực vật	
7.	Thử tinh khiết, tìm tạp chất:	6000 /
	- Đơn giản (các ion thường)	6000 /
	- Kim loại nặng (đơn giản)	6000 /
	- Chất hữu cơ	12000 /
	- Kim loại nặng (phức tạp) hoặc Asen	
8.	Thử độ ẩm bằng phương pháp:	25000 /
	- Sấy	
9.	Cán tro:	35000 /
	- Tro thường	40000 /
	- Tro sunfat	45000 /
	- Tro không tan trong HCl	



	- Chỉ số xà phòng	20000/-
	- Chỉ số este	25000/-
	- Chỉ số axetyl	3000/-
	- Chỉ số khúc xạ	30000/-
	- Chỉ số Iot	15000/-
	- Chỉ số không xà phòng hóa	25000/-
1.	- Điểm chảy và điểm nhỏ giọt:	30000/-
	- Cửa chất biết trước	9000/-
	- Cửa chất chưa biết	15000/-
	- Cửa cao xoa	15000/-
2.	Độ đồng đặc	9000/-
3.	Thăng hoa	
4.	Đo tỷ trọng:	6000/-
	- Bảng tỷ trọng kế	10000/-
	- Bảng cân thủy tinh	15000/-
	- Bảng picnomet	10000/-
15.	Đo pH bằng máy (không fải ch/bị mẫu) (Phải ch/bị mẫu)	15000/-
16.	Đo độ cồn: đơn giản phức tạp	20000/-
17.	Các phương pháp sắc kí:	30000/-
	- Sắc kí lớp mỏng (Silicagel) (HF)	40000/-
	- Sắc kí trên giấy	30000/-
18.	Một số phép thử trên sinh vật và vi sinh vật:	Tính theo thực tế giá sức vật ở thời gian
	- Các thử sinh vật	20000
	- Thử độ vô khuẩn thuốc tiêm	42000
	- Thử độ vô khuẩn thuốc mỡ	36000
	- Thử độ vô khuẩn dây truyền	48000
	- Thử độ vô khuẩn kháng sinh bình thường	50000
	- Làm kháng sinh đồ	40000
	- Thử độ nhiễm khuẩn thuốc uống (thông thường)	9000
19.	Thử kích thước cơ bản của nút chai	
20.	Định lượng:	
	- Bằng phương pháp thể tích:	20000
	- Acit kiềm: Đơn giản	